Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2929.90.10

Mã HS	2929.90.10
Mô tả hàng hóa	Hợp chất chức nitơ khác / - Loại khác: / - - Natri xyclamat
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	10/11/2026 02:28:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/29299010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4275
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4275
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4275
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4229
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4190
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4190
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4190
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4190
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4190
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4190
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4228
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4228
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4228
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4228
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4228
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4232
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4232
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4232
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4232
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4232
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4232
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4232
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4196
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4192
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4192
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4192
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4192
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4192
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4192
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4192
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4192
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4192
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4192
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4192
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4192
VCFTA	2022	2022	1	VC!D4239
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4239

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4239
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4239
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4239
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4239
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4236
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4236
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4236
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4236
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4236
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4236
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4244
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4244
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4244
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4244
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4244
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4244
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4215
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4215
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4215
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4215
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4215
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4215
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4217
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4217
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4217
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4217
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4217
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4215
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4215
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4215
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4215
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4215
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4215
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4215
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4236
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4236
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4236
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4236
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4236
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4236
RCEP B	2022	2022	0	B!D4236
RCEP B	2023	2023	0	B!E4236
RCEP B	2024	2024	0	B!F4236
RCEP B	2025	2025	0	B!G4236
RCEP B	2026	2026	0	B!H4236
RCEP B	2027	2027	0	B!I4236
RCEP C	2022	2022	0	C!D4236
RCEP C	2023	2023	0	C!E4236
RCEP C	2024	2024	0	C!F4236
RCEP C	2025	2025	0	C!G4236
RCEP C	2026	2026	0	C!H4236

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4236
RCEP D	2022	2022	0	D!D4236
RCEP D	2023	2023	0	D!E4236
RCEP D	2024	2024	0	D!F4236
RCEP D	2025	2025	0	D!G4236
RCEP D	2026	2026	0	D!H4236
RCEP D	2027	2027	0	D!I4236
RCEP E	2022	2022	0	E!D4239
RCEP E	2023	2023	0	E!E4239
RCEP E	2024	2024	0	E!F4239
RCEP E	2025	2025	0	E!G4239
RCEP E	2026	2026	0	E!H4239
RCEP E	2027	2027	0	E!I4239
RCEP F	2022	2022	0	F!D4236
RCEP F	2023	2023	0	F!E4236
RCEP F	2024	2024	0	F!F4236
RCEP F	2025	2025	0	F!G4236
RCEP F	2026	2026	0	F!H4236
RCEP F	2027	2027	0	F!I4236
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F3894
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G3894
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H3894
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I3894

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HC cấm ĐTKD theo QĐ của Luật Đầu tư (Đ5.5 NĐ26)			Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hóa chất Bảng 1 (1A-Các hóa chất độc 33/2024/NĐ-CP & 26/2026/NĐ-CP)		33/2024/NĐ-CP, 26/2026/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khai báo HC NK trước khi TQ qua CTT 1CQG (Đ6-NĐ26)			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2929.90 có 3 dòng thuế; dòng 2929.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Natri xyclamat.	2929.90.20 Các xyclamat khác; 2929.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2929.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2929.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4275), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hóa chất Bảng 1 (1A-Các hóa chất độc 33/2024/NĐ-CP & 26/2026/NĐ-CP)
Khai báo HC NK trước khi TQ qua CTT 1CQG (Đ6-NĐ26)
HC cấm ĐTKD theo QĐ của Luật Đầu tư (Đ5.5 NĐ26)
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.